

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND phường Hoành Sơn

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Phân chia các cấp ngân sách			HĐND phường giao đầu năm	Phân chia các cấp ngân sách			Ước thực hiện 6 tháng				HĐND phường điều chính giao 2026	Phân chia các cấp ngân sách			Tăng/giảm so với NQ đầu năm
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã		NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	Tổng Thu NS	NSTW	NS cấp tỉnh	NS phường		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	
A	TỔNG THU NS 2026	190.222	0	36.200	154.022	230.072	0	58.100	171.972	127.314	3.092	35.998	88.224	286.574	13.750	79.573	193.451	56.502
-	Tổng thu trừ tiền đất	165.222	0	21.400	143.822	180.072	0	28.500	151.572	108.898	330	23.475	85.093	198.574	550	36.450	161.774	18.502
I	Thu nội địa	68.700	0	36.200	32.500	108.550	0	58.100	50.450	61.469	3.092	35.998	22.379	154.850	13.750	79.573	61.727	46.300
-	Thu nội địa trừ tiền đất	43.700	0	21.400	22.300	58.550	0	28.500	30.050	43.053	330	23.475	19.248	66.850	550	36.450	30.050	8.300
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	1.000	0	500	500	1.000	0	500	500	260		130	130	1.000		500	500	-
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài	1.000	0	500	500	1.000	0	500	500	30		15	15	1.000		500	500	-
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	20.500	0	10.250	10.250	35.000	0	17.500	17.500	25.000		12.500	12.500	39.900		19.950	19.950	4.900
4	Thuế Thu nhập cá nhân	6.000	0	3.000	3.000	6.000	0	3.000	3.000	4.700		4.700		7.000		7.000		1.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	-		-	-	-				-
6	Lệ phí trước bạ	9.000	0	4.500	4.500	9.000	0	4.350	4.650	6.300		3.150	3.150	9.300		4.650	4.650	300
7	Phí, lệ phí	600	0	150	450	600		150	450	2.260	80	1.060	1.120	2.000	200	1000	1000	1.400
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	0	0	100	150	0	0	150	15		-	15	150	0	0	150	-
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	2.000	0	1.000	1.000	2.000	0	1.000	1.000	352	52	150	150	2.000		1.000	1.000	-
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	0	1.500	1.500	3.000	0	1.500	1.500	3.500		1.750	1.750	3.000		1500	1500	-
11	Thu tiền sử dụng đất	25.000	0	14.800	10.200	50.000	0	29.600	20.400	18.416	2.762	12.523	3.131	88.000	13.200	43.123	31.677	38.000
12	Thu từ quỹ đất công ích, HL CS	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-				-
13	Thu khác ngân sách	500	0	0	500	800	0	0	800	636	198	20	418	1.500	350	350	800	700
II	Thu bổ sung cân đối	98.628			98.628	98.628			98.628	49.282			49.282	98.628			98.628	-
III	Thu bổ sung có mục tiêu	22.894			22.894	22.894			22.894	12.136			12.136	28.254			28.254	5.360
IV	Thu kết dư													415			415	
V	Thu chuyển nguồn									4.427,5			4.427,5	4.427			4.427	